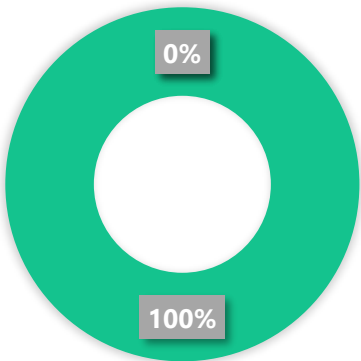


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,063
SL cổ phiếu LH		15,411,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		317
P/E		6.4
EPS		3,241

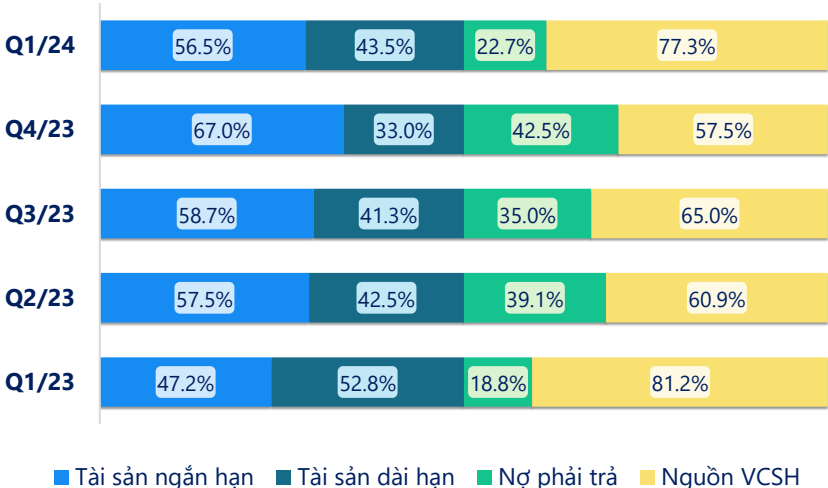
	YTD	1T	3T	6T
DM7	70.8%	-1.9%	70.8%	11.0%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu sở hữu



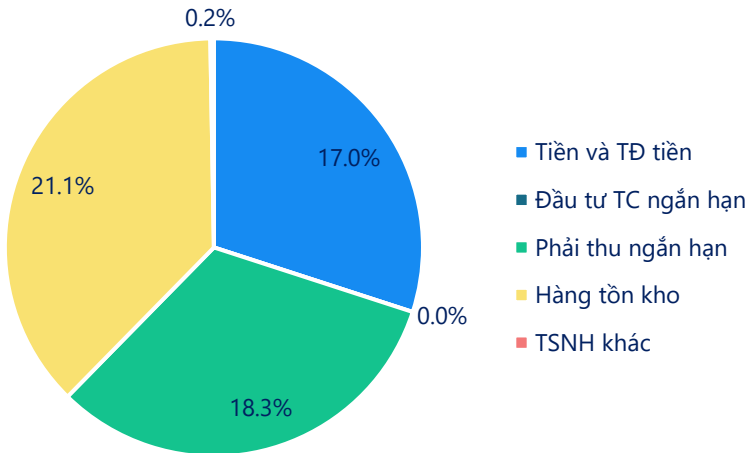
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

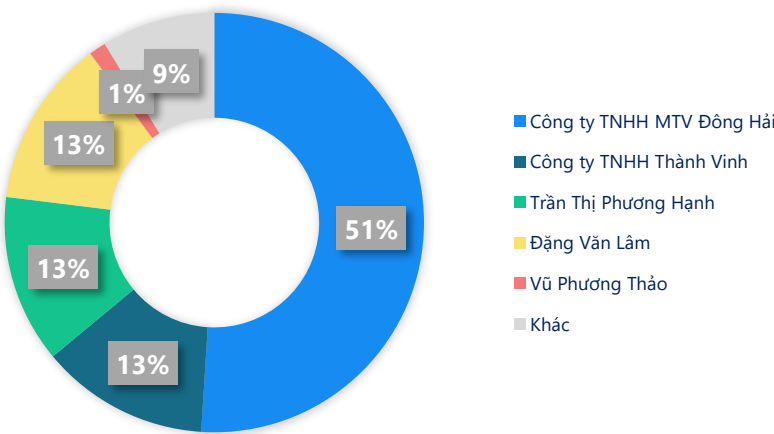
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/24

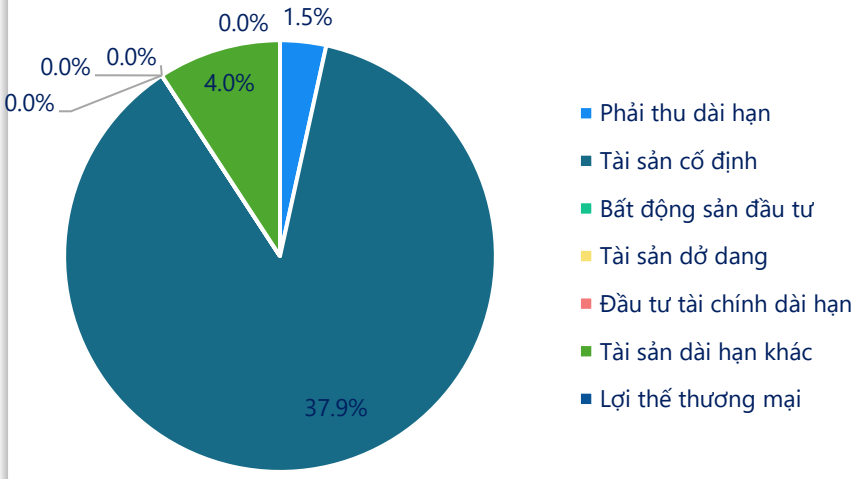
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



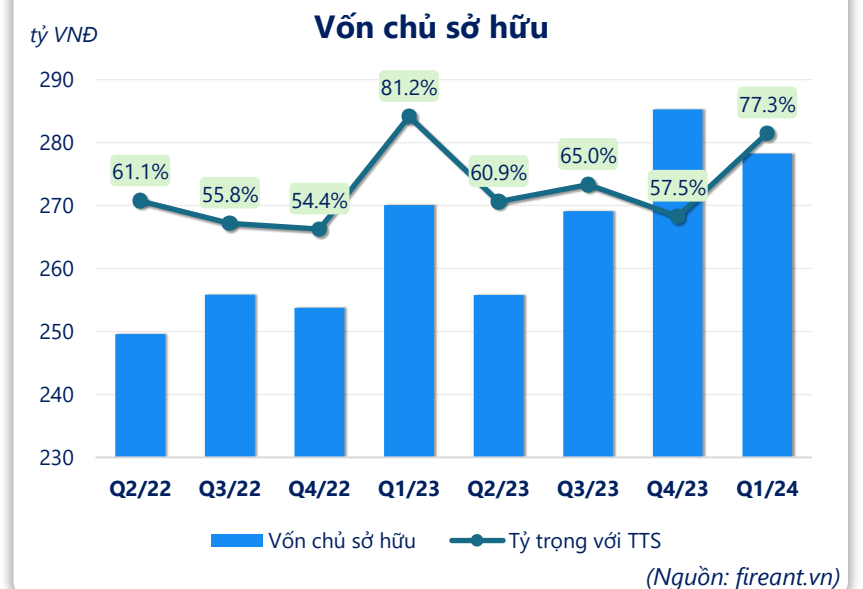
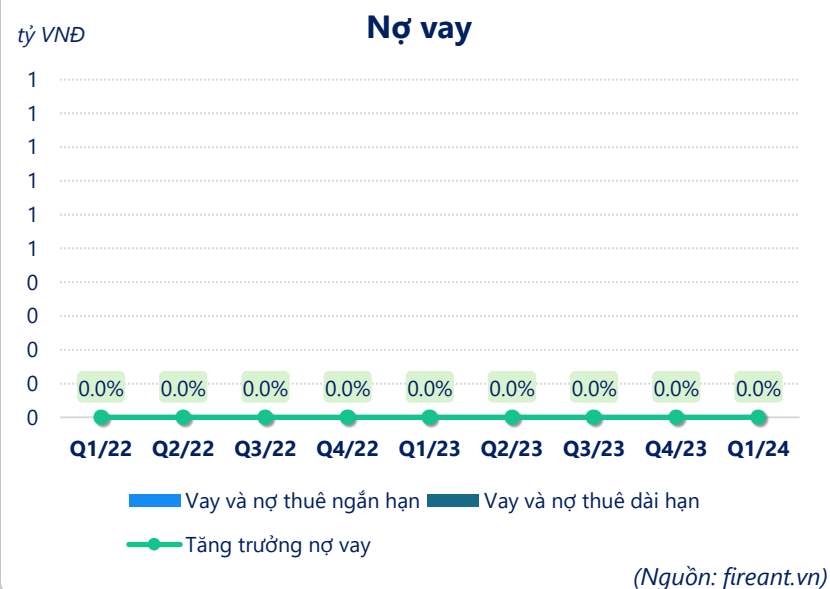
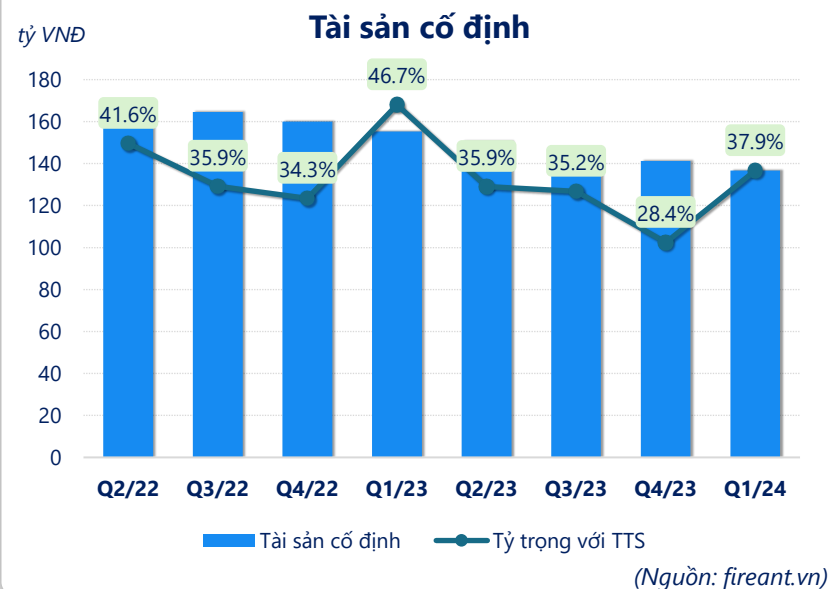
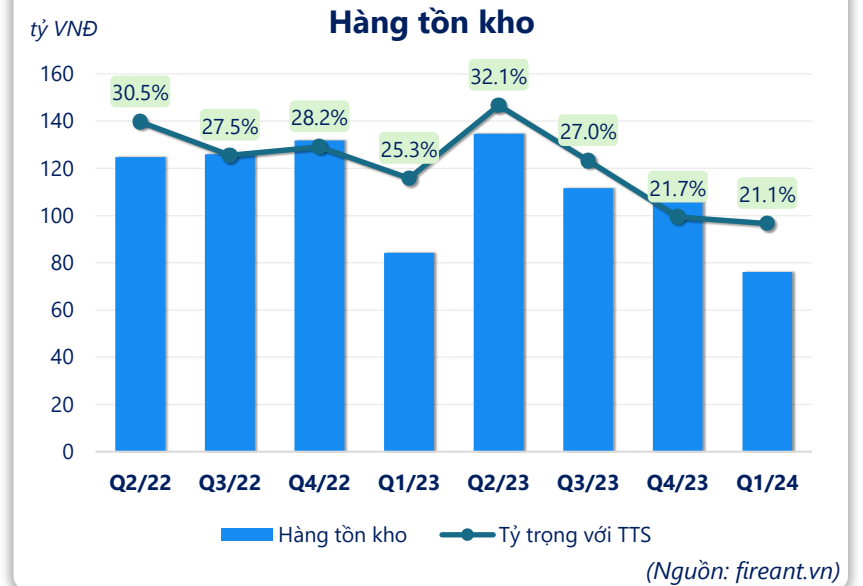
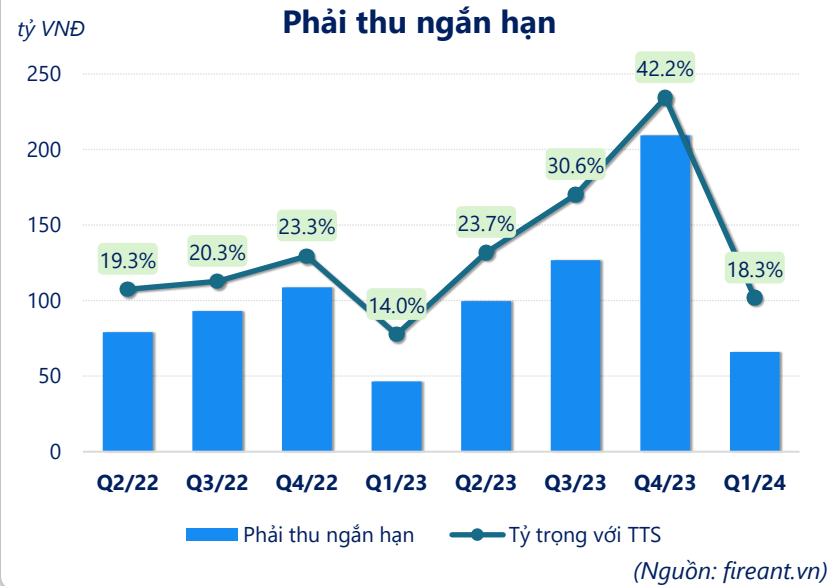
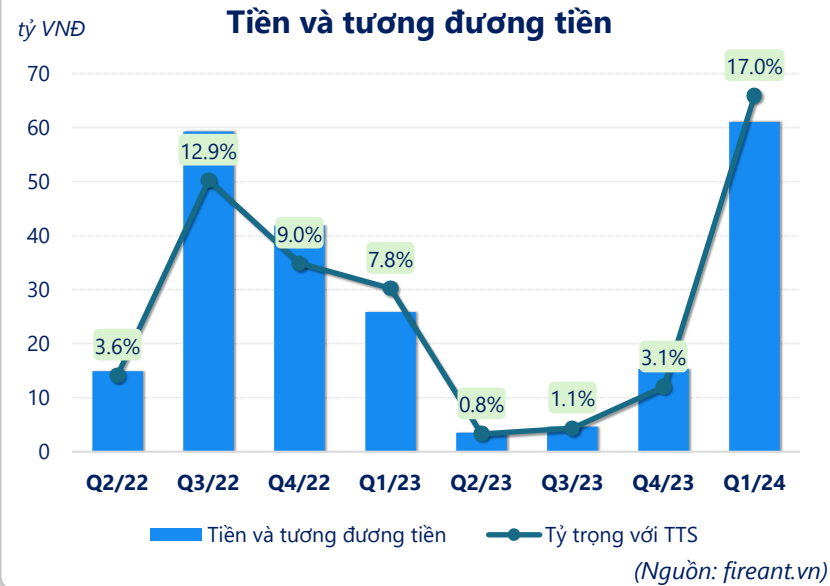
(Nguồn: fireant.vn)

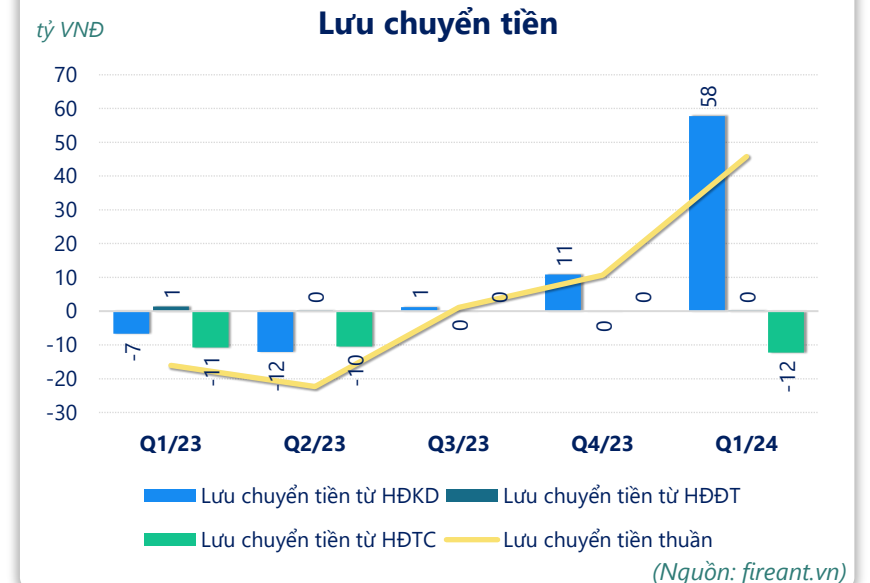
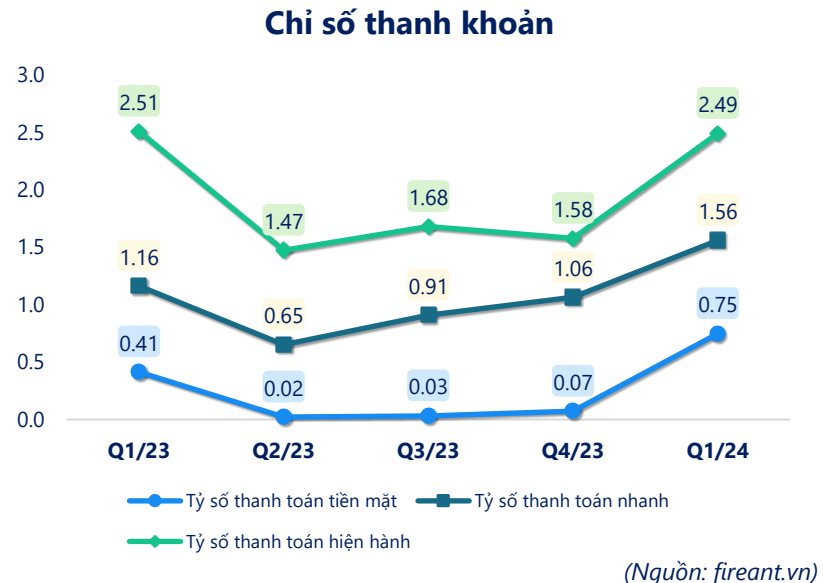
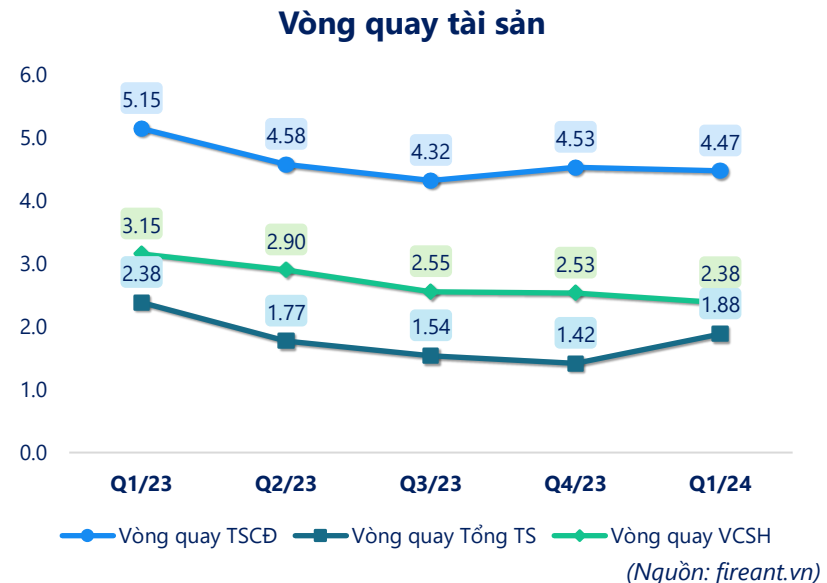
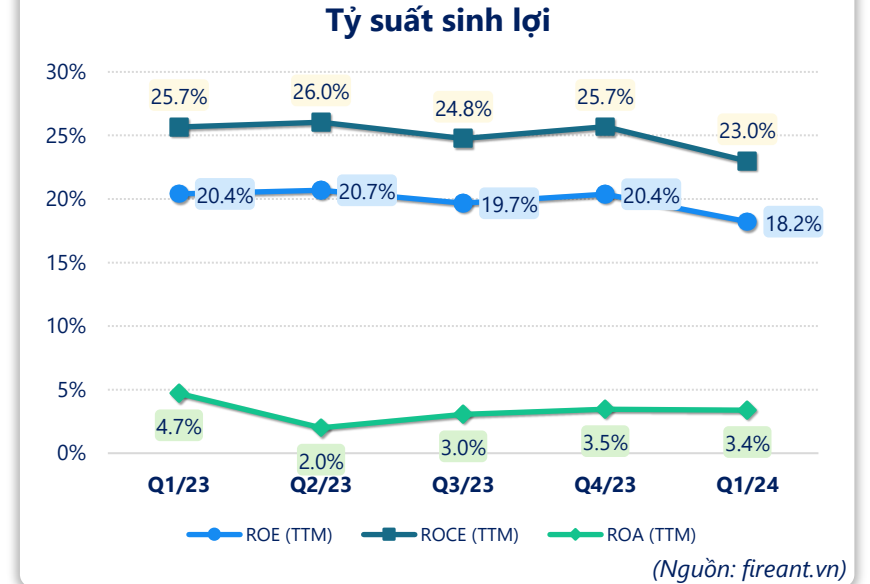
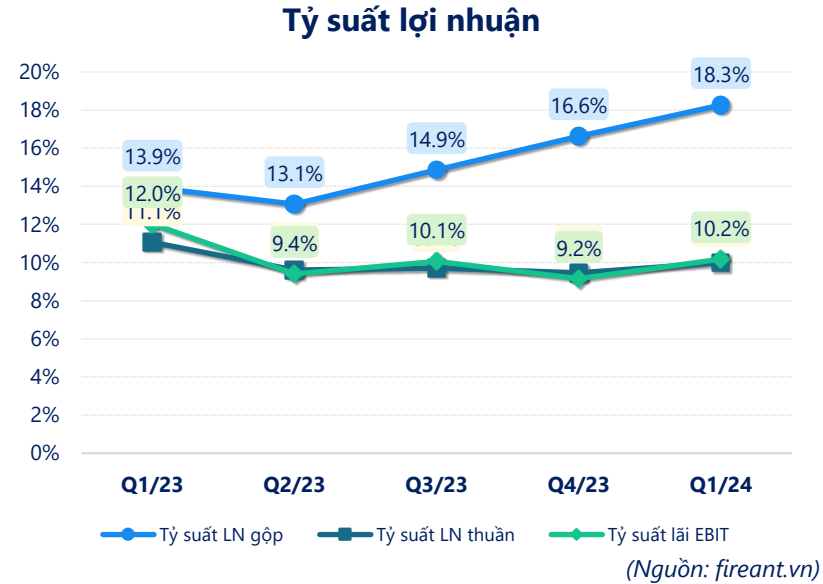
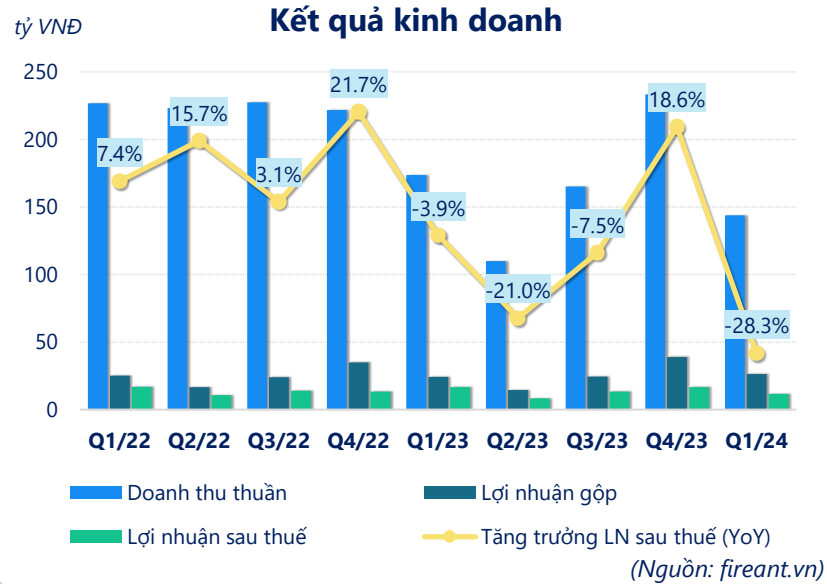
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	360	497	-27.5%
Tài sản ngắn hạn	204	333	-38.9%
Tiền và tương đương tiền	61.1	15.3	299%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.9	209	-68.5%
Hàng tồn kho	76.1	108	-29.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.35	62.2%
Tài sản dài hạn	156	164	-4.4%
Phải thu dài hạn	5.40	5.40	0.0%
Tài sản cố định	137	141	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.4	17.0	-15.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.8	212	-61.3%
Nợ ngắn hạn	81.8	212	-61.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	31.8	109	-70.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	278	285	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	278	285	-2.5%
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	174	110	165	233	144
Giá vốn hàng bán	149	95.7	141	195	118
Lợi nhuận gộp	24.2	14.4	24.5	38.8	26.3
Doanh thu HĐTC	0.51	0.17	0.00	0.00	0.24
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-4.91	1.08	2.01	4.92	2.12
Chi phí QLDN	10.4	2.89	6.50	11.8	10.0
LN thuần từ HĐKD	19.2	10.6	16.0	22.1	14.4
Lợi nhuận khác	1.66	-0.23	0.59	-0.72	0.29
LN trước thuế	20.9	10.4	16.6	21.4	14.7
Lợi nhuận sau thuế	16.7	8.28	13.3	16.6	11.7
LNST của CĐ cty mẹ	16.7	8.28	13.3	16.6	11.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.71	-12.1	1.15	10.8	57.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.41	0.21	-0.04	-0.17	0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-10.5	0	0	-12.2
Tiền đầu kỳ	41.9	25.9	3.55	4.66	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	-16.0	-22.3	1.11	10.6	45.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.9	3.55	4.66	15.3	61.1

(Nguồn: fireant.vn)